

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 73/2017/HS-ST

Ngày 06-9-2017

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Ngọc Sơn

Thẩm phán: Ông Cao Minh Lễ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hình
2. Bà Nguyễn Thị Tuyết Minh
3. Ông Huỳnh Thanh Ngọc

- Thư ký phiên tòa:

Bà Nguyễn Kim Nhuận – Thư ký Tòa án.

Bà Nguyễn Thị Dung – Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:

Ông Võ Văn Hoàng - Kiểm sát viên.

Ông Nguyễn Văn Toàn - Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 06 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 45/2017/HSST ngày 07/8/2017 đối với bị cáo:

Huỳnh Ngọc T, sinh năm 1970; Nơi cư trú: Ấp V, xã B, huyện C, tỉnh An Giang. Nghề nghiệp: Làm ruộng; Trình độ học vấn: 7/12; Dân tộc: Kinh; Con ông Huỳnh Trung N (chết), con bà Phạm Thị X (chết); Anh chị em ruột có 03 người, bị can là người thứ ba; Vợ là Cao Thị Hoàng O, sinh năm 1973; Có 03 người con, lớn nhất sinh năm 1990, nhỏ nhất sinh năm 2011.

Ngày 04/02/2012, bị Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an tỉnh An Giang, xử phạt vi phạm hành chính 3.000.000 đồng về hành vi

“Sử dụng các loại vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ trái quy định nhưng chưa gây hậu quả” đã chấp hành xong.

- Tiền án, tiền sự: Chưa.

- Bị tạm giam từ ngày 07-3-2016 đến nay. (Có mặt).

Người bào chữa cho bị cáo: Ông Trần Đức N - Văn phòng Luật sư Trần Đức N thuộc Đoàn luật sư tỉnh An Giang (có mặt).

- Người bị hại:

1/Đinh Dương A, sinh năm 1992. (vắng mặt).

Nơi cư trú: Ấp 1, Thị trấn A, huyện C, An Giang.

2/Võ Minh T2, sinh năm 1992. (Vắng mặt).

Nơi cư trú: Ấp 1, Thị trấn A, huyện C, An Giang.

3/Đặng Thanh H, sinh năm 1970. (có mặt).

Nơi cư trú: Ấp 9, xã K, huyện L, tỉnh Kiên Giang

4/Lê Văn S, sinh năm 1971. (có mặt)

Nơi cư trú: Ấp T, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

- Nguyên đơn dân sự:

1/Ngân hàng TMCP A- chi nhánh A

Địa chỉ: Số 95 đường N, phường M, Thành phố L, tỉnh An Giang.

Đại diện theo ủy quyền có ông Trần Văn C, sinh năm 1980 (có mặt)

Chức vụ: Tổ trưởng pháp lý chứng từ

(Theo văn bản ủy quyền ngày 09/12/2016 của ông Trần Quốc C, Giám đốc chi nhánh Ngân hàng TMCP A - chi nhánh A).

2/Quỹ tín dụng nhân dân MB.

Địa chỉ: 16A đường T, phường M, Thành phố L, tỉnh An Giang.

Đại diện theo ủy quyền: ông Trần Ngọc T, sinh năm 1988. (có mặt)

Chức vụ: Cán bộ Quỹ tín dụng – Thành viên Hội đồng quản trị.

(Theo văn bản ủy quyền ngày 18/01/2017 của bà Nguyễn Ngọc H, Chủ tịch Hội đồng quản trị Quỹ tín dụng MB).

3/Quỹ tín dụng nhân dân MH

Địa chỉ: Số 1, Tỉnh lộ 9, K4, phường M, Thành phố L, tỉnh An Giang.

Đại diện theo ủy quyền có ông Ngô Phước H, sinh năm 1973. (có mặt)

Chức vụ: Phó giám đốc Quỹ tín dụng MH.

(Theo văn bản ủy quyền số 01/2017/GUQ.QTDMH ngày 18/01/2017 của bà Nguyễn Thị Thanh H, Giám đốc Quỹ tín dụng MH).

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/Nguyễn Hữu T, sinh năm 1974. (có mặt)

Nơi cư trú: Số 9 khóm B2, phường Đ, Thành phố L, An Giang.

2/Lê Thanh T4, sinh năm 1970. (có mặt)

Nơi cư trú: Số 2, đường L, khóm Đ, phường M, Thành phố L, An Giang.

3/Đặng Công T5, sinh năm 1957. (có mặt)

Nơi cư trú: Tổ 9, khóm Đ, phường X, Thành phố L, An Giang.

4/Hồ Hải K, sinh năm 1976. (có mặt)

Nơi cư trú: Số 1 đường T, phường M, Thành phố L, tỉnh An Giang.

5/Trần Thanh T3, sinh năm 1987. (có mặt)

Nơi cư trú: Số 4, đường L, Thị trấn M, huyện C, tỉnh An Giang.

6/Nguyễn Trung H, sinh năm 1984. (Có đơn xin vắng mặt)

Nơi cư trú: khóm T, phường M, Thành phố L, tỉnh An Giang.

7/Nguyễn Ngọc Huy N, sinh năm 1984. (có mặt)

Nơi cư trú: Khóm Đ, phường M, Thành phố L, tỉnh An Giang.

8/Cao Thị Hoàng O, sinh năm 1973. (có mặt)

Nơi cư trú: Ấp V, xã V, huyện C, An Giang.

9/Tiêu Hoàng T, sinh năm 1975. (có mặt)

Nơi cư trú: đường C, khu p, phường V, Thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

10/Phạm Văn C, sinh năm 1954. (có mặt)

Nơi cư trú: Ấp M, xã V, huyện G, Kiên Giang.

11/Nguyễn Thanh L. (Có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Đường N, phường V, Thành phố R, Kiên Giang.

12/Lý Chí H, sinh năm 1977. (có mặt)

Nơi cư trú: Đường N, phường V, Thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

13/Dương Hiền T, sinh năm 1972. (có mặt)

Nơi cư trú: Ấp B, xã M, huyện C, Kiên Giang.

14/Nguyễn Thị N, sinh năm 1958. (vắng mặt)

Nơi cư trú: Số 11 đường C, phường V, Thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

15/Nguyễn Văn S, sinh năm 1956. (vắng mặt)

Nơi cư trú: Số 31 đường N, phường V, Thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

16/Nguyễn Văn L, sinh năm 1960. (có mặt)

Nơi cư trú: Đường L, khu 5, phường A, Thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

17/Nguyễn Quốc D, sinh năm 1955. (có mặt)

Nơi cư trú: Số 1028/5 k4, phường A, Thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

18/Bùi Văn M, sinh năm 1968. (có mặt)

Nơi cư trú: Số 8 đường B, phường V, Thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho đương sự:*

Ông Phạm Hồng N, là Luật sư thuộc đoàn Luật sư tỉnh An Giang, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Hữu T (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 01/3/2016, Nguyễn Ngọc T1 nghe nói Huỳnh Ngọc T có quen biết nhiều cán bộ giữ chức vụ cao trong các cơ quan nhà nước, nên T1 đến gặp, nhờ T giới thiệu cho 2 người bạn tên Đinh Dương A, Võ Minh T2 vào làm việc ngành Công an tỉnh An Giang và Công ty cổ phần tập đoàn Lộc Trời. Nghe vậy, T nói dối là “ngành nào T xin cũng được, nhưng nếu vào Công an tỉnh An Giang phải lo 150.000.000 đồng, đưa trước 10.000.000 đồng, còn Công ty cổ phần tập đoàn Lộc Trời 90.000.000 đồng, đưa trước 5.000.000 đồng”. Tin thật, T1 báo cho A, T2 biết. Đến ngày 05/3/2016, T nhận 02 hồ sơ xin việc làm và kêu ngày 07/3/2016 đưa tiền ứng trước 15.000.000 đồng. Khoảng 13 giờ ngày 07/3/2016, A, T1, Nguyễn Hoàng T đến quán cà phê “Nhớ Mãi” thuộc ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang để giao tiền. T nhận 15.000.000 đồng để vào bìa sơ mi của T mang theo, thì bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện C kết hợp với Công an xã B bắt quả tang.

Quá trình điều tra còn xác định: T dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản của Ngân hàng, tổ chức tín dụng và cá nhân, cụ thể:

Vụ 1: Tháng 3/2013, T thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL626172, diện tích 17.000m² đất nông nghiệp, tọa lạc tại ấp V, xã V, huyện T, tỉnh An Giang (do T và vợ tên Cao Thị Hoàng O đứng tên) cho Ngân hàng Thương mại cổ phần S chi nhánh tỉnh An Giang để vay 500.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền vay, T thuê Tâm và Thắng (không rõ họ, địa chỉ) làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL626172 nêu trên, làm giả lời chứng, chữ ký Hồ Trung H – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã V và giả trang bổ sung giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; giả con dấu và chữ ký của Huỳnh Văn M – Phó

Giám đốc Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện T, rồi đem giấy chứng nhận giả đến Quỹ tín dụng MH, thành phố L, An Giang làm hồ sơ xin vay vốn. Do tin giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của T đem thế chấp là thật, nên ngày 15/3/2013, Nguyễn Hữu P cán bộ Quỹ tín dụng MH làm thủ tục cho T vay 150.000.000 đồng. Đến ngày 23/01/2014, T trả vốn và xin vay lại 270.000.000 đồng. Ngày 07/4/2015, T trả vốn và tiếp tục xin vay đáo hạn 270.000.000 đồng. T đã đóng lãi đến tháng 3/2016 thì bị bắt.

Vụ 2: Biết được tại ấp M, xã V, huyện K (nay là huyện G), tỉnh Kiên Giang có nhiều lô đất nông nghiệp đang tranh chấp giữa người được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với người đang canh tác, nên những người có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất muốn chuyển nhượng lại giấy chứng nhận (không có đất), với giá rẻ nên T nảy sinh ý định mua những giấy chứng nhận này làm giả hồ sơ vay vốn để chiếm đoạt.

Ngày 12/02/2014, T mua của Nguyễn Thị N một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V470001, diện tích 39.747m² do Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 12/11/2002, với giá 80.000.000 đồng, việc chuyển nhượng có sự chứng thực của Phòng công chứng S Kiên Giang. Nhưng do đất đang tranh chấp, không làm được thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất và chứng thực hồ sơ vay vốn, nên T thuê Phạm Văn C (Chín C) làm giả lời chứng, chữ ký của công chứng viên Nguyễn Thanh L và con dấu của Phòng Công chứng S tỉnh Kiên Giang; giả trang bổ sung giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, con dấu và chữ ký của Lê Thanh P – Phó Giám đốc Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện G, với nội dung: Bà Nguyễn Thị N chuyển nhượng cho Cao Thị Hoàng O diện tích 39.747m² đất nông nghiệp. Ngày 17/02/2014, T mang các giấy tờ giả trên đến gặp Nguyễn Trung H nhân viên tín dụng Ngân hàng Thương mại cổ phần S để hỏi vay vốn. H cho biết ngân hàng S hạn chế việc cho vay thế chấp tài sản là đất nông nghiệp và giới thiệu T đến gặp Trần Thanh T3 nhân viên của Quỹ tín dụng MB. T đến gặp T3 và sau khi kiểm tra các giấy tờ do T cung cấp, tưởng là thật nên T3 cùng Hồ Hải K - Giám đốc Quỹ tín dụng MB đến nhà của T xác minh và đồng ý cho T vay vốn. T3 đưa cho T giấy đề nghị vay vốn và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số TT01102305 đi chứng thực. T tiếp tục thuê C làm giả lời chứng thực thế chấp tài sản, chữ ký của ông Nguyễn Văn H – Phó Chủ tịch và con dấu của Ủy ban nhân dân xã V, huyện G. Ngày 19/02/2014, T mang hợp đồng thế chấp tài sản giả đến đưa cho T3 để làm hợp đồng tín dụng ngắn hạn số TT01102305 và thủ tục cho T nhận 300.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền, T đóng lãi cho Quỹ tín dụng MB 03 tháng là 11.570.000 đồng, cho H 15.000.000 đồng.

Vụ 3: Ngày 26/02/2014, T tiếp tục mua của Dương Hiền T một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V707902, diện tích 39.844m² do Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 18/7/2002 (giấy do Lý Chí H đứng tên), với giá 100.000.000 đồng. Ngày 03/3/2014, T mua của Nguyễn Văn S một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V707848, diện tích 40.429m² do Ủy ban nhân dân

huyện K cấp ngày 18/7/2002, với giá 110.000.000 đồng. Việc chuyển nhượng có sự chứng thực của Công chứng viên Ngô Minh T - Phòng công chứng S tỉnh Kiên Giang. Với phương thức, thủ đoạn như vụ thứ hai, T thuê C làm giả trang bổ sung giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chữ ký Lê Thanh P, con dấu của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện G về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông H, S sang cho T; giả lời chứng thực thế chấp tài sản, con dấu và chữ ký của Nguyễn Văn H - Ủy ban nhân dân xã V, huyện G trong hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số TT01102311. Ngày 04/3/2014, T mang hồ sơ đến đưa cho T3 làm thủ tục cho T vay 800.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền, T trả tiền lãi cho Quỹ tín dụng MB 03 tháng là 31.893.000 đồng, cho Nguyễn Trung H 20.000.000 đồng.

Vụ 4: Ngày 20/3/2014, T mua của Nguyễn Văn L và Nguyễn Quốc D 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V707851, diện tích 40.305m²; số V707850, diện tích 40.328m² do Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 18/7/2002, mỗi giấy chứng nhận giá 120.000.000 đồng, có chứng thực hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của Phòng công chứng S tỉnh Kiên Giang. Sau đó, T thuê C làm giả trang bổ sung giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chữ ký của P, con dấu của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện G; giả lời chứng thực thế chấp tài sản, chữ ký của H, con dấu của Ủy ban nhân dân xã V. Ngày 21/3/2014, T mang hồ sơ đến đưa cho T3 ký hợp đồng tín dụng ngắn hạn số TT01102334 và làm thủ tục cho T nhận tiền vay 800.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền, T trả tiền lãi cho Quỹ tín dụng MB 03 tháng số tiền 31.893.000 đồng, cho Nguyễn Trung H 20.000.000 đồng.

Vụ 5: Tháng 4/2014, T thuê Tâm và Thắng (không rõ họ, địa chỉ) làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL626172 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 25/8/2008 cho vợ chồng T đứng tên quyền sử dụng diện tích đất 17.000 m². Ngày 29/4/2014, T mang giấy chứng nhận đến Quỹ tín dụng MP xin vay vốn 150.000.000 đồng. Qua kiểm tra hồ sơ và xác minh, Quỹ tín dụng MP và Văn phòng Công chứng H thuộc thành phố L phát hiện T làm hồ sơ giả, nên không giải quyết cho vay. Ngày 19/5/2014, Văn Phòng Công chứng H có văn bản và chuyển hồ sơ, tài liệu do T làm giả cho Công an thành phố L giải quyết theo thẩm quyền.

Vụ 6: Tháng 3/2014, T mua một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V707846, diện tích 40.474m² của Bùi Văn M và một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V707844, diện tích 40.521m² của Nguyễn Xuân D, do Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 18/7/2002, mỗi giấy chứng nhận giá 100.000.000 đồng, việc chuyển nhượng có sự chứng thực của Phòng công chứng S tỉnh Kiên Giang, nhưng giá chuyển nhượng được nâng lên 300.000.000 đồng cho mỗi hợp đồng. Với thủ đoạn tương tự, T thuê C làm giả lời chứng của Công chứng viên Nguyễn Thanh L – Công chứng viên Phòng công chứng S tỉnh Kiên Giang ký ngày 31/3/2014, về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ vợ chồng ông M, D sang cho T. Sau đó, T mang hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến gặp

Nguyễn Ngọc Huy N là cán bộ tín dụng Ngân hàng A, thành phố L, để làm hồ sơ xin vay vốn. N tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, xác minh nơi ở, việc làm và cùng T đến xã V, huyện G để kiểm tra đất trước khi làm hồ sơ cho vay vốn. Quá trình kiểm tra thông tin khách hàng trên hệ thống Internet của các tổ chức tín dụng, ngân hàng phát hiện vợ chồng T đã vay vốn ở nhiều tổ chức tín dụng, nên N nói với T “Muốn vay thì chuyển quyền sử dụng đất sang tên cho người khác, rồi người này đứng tên xin vay vốn, mới được xét cho vay”. Nghe vậy, ngày 23/9/2014, T thuê C làm giả lời chứng của Công chứng viên Nguyễn Thanh L – Phòng công chứng S tỉnh Kiên Giang về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất của M và D sang cho con ruột của T là Huỳnh Hữu T; giả trang bổ sung giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chữ ký của P và con dấu của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện G; giả lời chứng, chữ ký Công chứng viên Nguyễn Thanh L và con dấu của Phòng công chứng S tỉnh Kiên Giang trong hợp đồng thế chấp tài sản. Ngày 24/9/2014, T đem hồ sơ giao cho N làm thủ tục xin vay vốn và được Ngân hàng A cho vay 810.000.000 đồng. T nhận tiền, đóng 3 tháng lãi 43.686.796 đồng, cho N 26.000.000 đồng.

Vụ 7: Khoảng tháng 3/2015, Đặng Thanh H, Cao Thị H (vợ H), Lê Văn S và Ngô Thị H (vợ S) nhờ T giúp cho Đặng Kiều Tr (con H) và Lê Thị Kim Ph (con S) thi đậu vào trường Đại học An ninh nhân dân. Để tạo lòng tin, T nói có quen biết nhiều lãnh đạo trong ngành Công an và đã giúp nhiều người thi đậu vào trường này, rồi cho xem hình T chụp chung với một số người trong ngành Công an. Khi thấy mọi người tin tưởng, T yêu cầu muốn thi đậu trường Đại học An ninh nhân dân, mỗi người phải đưa cho T 200.000.000 đồng, nếu không thi đậu T sẽ trả lại tiền. Khoảng cuối tháng 3/2015, theo yêu cầu của T vợ chồng H, S đến nhà đưa cho T 70.000.000 đồng (trong đó, tiền của H 40.000.000 đồng, S 30.000.000 đồng). Sau khi nhận tiền, T kêu Tr, Ph đến Trường Đại học An Giang gặp Lê Thanh T4, Đặng Công T5 là giảng viên trường Đại học A để luyện thi. T đưa cho T4 30.000.000 đồng, T5 20.000.000 đồng tiền chi phí luyện thi và đi du lịch. Sau đó, theo yêu cầu của T vợ chồng H, S đã nhiều lần đưa tiền cho T, cụ thể:

- Ngày 07/4/2015, Ngô Thị H (vợ S) chuyển vào tài khoản của T tại Ngân hàng M 10.000.000 đồng;

- Ngày 17/4/2015, vợ chồng S đến nhà đưa cho T 15.000.000 đồng, trong đó, tiền của S 10.000.000 đồng, H 5.000.000 đồng.

- Ngày 20/5/2015, H, S đến quán cà phê gần trường Đại học A đưa cho T 105.000.000 đồng, trong đó, H 55.000.000 đồng, S 50.000.000 đồng.

- Ngày 27/6/2015, H, S đưa mỗi người 100.000.000 đồng. Tổng cộng T đã nhận của H 200.000.000 đồng, S 200.000.000 đồng. Sau khi biết Tr và Ph không thi đậu vào trường Đại học An ninh nhân dân, H, S nhiều lần tìm T để đòi lại tiền, nhưng T lần tránh, nên đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện C trình báo.

Ngày 10/3/2016, T bị khởi tố, tạm giam để điều tra xử lý.

- Căn cứ Kết luận giám định số 197/KLGT-PC54, ngày 22/6/2016 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh An Giang xác định:

a) Chữ ký, chữ viết tên Huỳnh Ngọc T và Cao Thị Hoàng O trên 21 (hai mươi một) tài liệu cần giám định (ký hiệu: A1 - A21) so với chữ ký, chữ viết của Huỳnh Ngọc T và Cao Thị Hoàng O trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu: M1 - M8) do cùng người ký và viết ra.

b) Chữ ký mang tên Huỳnh Ngọc T trên 02 (hai) “Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất” số TT 01102334 ngày 20/3/2014 và số TT 01102311 ngày 03/3/2014 (ký hiệu: A22 - A23) so với chữ ký của Huỳnh Ngọc T trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu: M3 - M8) do cùng một người ký ra.

c) Chữ ký mang tên Cao Thị Hoàng O trên 02 (hai) “Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất” số TT 01102334 ngày 20/3/2014 và số TT 01102311 ngày 03/3/2014 (ký hiệu: A22 - A23) so với chữ ký của Cao Thị Hoàng O trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu: M1 - M2) không phải do cùng một người ký ra.

d) Chữ ký mang tên Huỳnh Ngọc T và Cao Thị Hoàng O trên “Hợp đồng tín dụng” số TT 01102305 ngày 19/02/2014 (ký hiệu: A24) so với chữ ký của Huỳnh Ngọc T và Cao Thị Hoàng O trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu: M1 - M8) do cùng người ký ra.

e) Chữ viết tên Huỳnh Ngọc T và Cao Thị Hoàng O trên 03 (ba) tài liệu cần giám định (ký hiệu: A22 - A24) so với chữ viết của Huỳnh Ngọc T và Cao Thị Hoàng O trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu: M1 - M8) không phải do cùng người viết ra.

f) Chữ ký mang tên Hồ Trung H trên “Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất” số 154092078 ngày 07/04/2015 (ký hiệu: A9) so với chữ ký của Hồ Trung H trên “Biên bản thu chữ ký và mẫu dấu” ngày 27/05/2016 (ký hiệu: M12) không phải do cùng một người ký ra.

g) Hình dấu tròn có nội dung: “UBND xã V huyện T, tỉnh An Giang” trên “Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất” số 154092078 ngày 07/04/2015 (ký hiệu: A9) so với hình dấu tròn có cùng nội dung trên “Biên bản thu chữ ký và mẫu dấu” ngày 27/05/2016 (ký hiệu: M12) không phải do cùng một con dấu đóng ra.

h) Chữ ký mang tên Huỳnh Văn M trên 03 (ba) tài liệu cần giám định (ký hiệu: A10, A32, A33) so với chữ ký của Huỳnh Văn M trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu: M13 - M15) không phải do cùng một người ký ra.

i) Hình dấu tròn có nội dung: “Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T, tỉnh An Giang” trên 03 (ba) tài liệu cần giám định (ký hiệu: A10, A32, A33) so với hình dấu tròn có cùng nội dung

trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu: M13 - M15) không phải do cùng một con dấu đóng ra.

j) Chữ ký mang tên Nguyễn Văn H trên 03 (ba) “Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất” có các số: TT01102305, TT01102334, TT01102311 (ký hiệu: A20, A22, A23) so với chữ ký mang tên Nguyễn Văn H trên “Biên bản thu chữ ký và mẫu dấu” ngày 22/04/2016 (ký hiệu: M11) không phải do cùng một người ký ra.

k) Hình dấu tròn có nội dung: “UBND xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang” trên 03 (ba) “Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất” có các số: TT01102305, TT01102334, TT01102311 (ký hiệu: A20, A22, A23) so với hình dấu tròn có cùng nội dung trên “Biên bản thu chữ ký và mẫu dấu” ngày 22/04/2016 (ký hiệu: M11) không phải do cùng một con dấu đóng ra.

l) Chữ ký mang tên Lâm Tiến D trên 05 (năm) “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” có các số: V 707902 V 470001, V 707851, V 707850, V 70784 (ký hiệu: A25 - A29) so với chữ ký của Lâm Tiến D trên “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” số P837279 (ký hiệu: M10) do cùng một người ký ra.

m) Hình dấu tròn có nội dung: “UBND huyện K, tỉnh Kiên Giang” trên 05 (năm) “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” có các số: V 707902, V 470001, V 707851, V 707850, V 707848 (ký hiệu: A25 - A29) so với hình dấu tròn có cùng nội dung trên “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” số P 837279 (ký hiệu: M10) do cùng một con dấu đóng ra.

n) Chữ ký mang tên Huỳnh Văn H trên 02 (hai) “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” cùng số: AL 626172 (ký hiệu: A30 - A31) so với chữ ký của Huỳnh Văn H trên “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” AL 626042 (ký hiệu: M9) không phải do cùng một người ký ra.

o) Hình dấu tròn có nội dung: “Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh An Giang” trên 02 (hai) “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” cùng số: AL 626172 (ký hiệu: A30 - A31) so với hình dấu tròn có cùng nội dung trên “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” AL 626042 (ký hiệu: M9) không phải do cùng một con dấu đóng ra.

p) 05 (năm) “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” có các số: V 707902, V 470001, V 707851, V 707850 V 707848 (ký hiệu: A25 - A29) là giấy thật.

q) 02 (hai) “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” cùng số: AL 626172 (ký hiệu: A30 - A31) là giấy giả.

r) Chữ ký mang tên Lê Thanh P trên 05 (năm) “Trang bổ sung giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” có các số: V 707848, V 707902, V 470001, V 707851, V 707850 (ký hiệu: A34 - A38) so với chữ ký của Lê Thanh P trên 02

(hai) “Trang bổ sung giấy chứng nhận” số: P 871099 và số: BD 206101 (ký hiệu: M16 - M17) không phải do cùng một người ký ra.

s) Hình dấu tròn có nội dung: “Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện G, tỉnh Kiên Giang” trên 05 (năm) “Trang bổ sung giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” có các số: V 707848, V 707902, V 470001, V 707851, V 707850 (ký hiệu: A34 - A38) so với hình dấu tròn có cùng nội dung trên 02 (hai) “Trang bổ sung giấy chứng nhận” số: P 871099 và số: BD 206101 (ký hiệu: M16 - M17) không phải do cùng một con dấu đóng ra. (Bút lục số: 1185 - 1187).

- Kết luận giám định số 442/KLGT-PC54, ngày 09/12/2016 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh An Giang, xác định:

a) 02 (hai) “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” số V707846 và số V707844 (ký hiệu: A1 - A2) là giấy thật.

b) Hình dấu tròn có nội dung: “Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất” trên 03 (ba) tài liệu cần giám định (ký hiệu: A3, A4, A8) so với hình dấu tròn trên 03 (ba) “Trang bổ sung giấy chứng nhận” (ký hiệu: M4 - M6) không phải do cùng một con dấu đóng ra.

c) Hình dấu tên Lê Thanh P trên 03 (ba) tài liệu cần giám định (ký hiệu: A3, A4, A8) so với hình dấu tên Lê Thanh P trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu: M4 - M7) không phải do cùng một con dấu đóng ra.

d) Chữ ký mang tên Lê Thanh P trên 03 (ba) tài liệu cần giám định (ký hiệu: A3, A4, A8) so với chữ ký của Lê Thanh P trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu: M4 - M7) không phải do cùng một người ký ra.

e) Hình dấu tròn có nội dung: “Phòng công chứng S” trên “Lời chứng của công chứng viên” ngày 23/09/2014 (ký hiệu: A12) so với hình dấu tròn trên “Biên bản thu mẫu dấu và mẫu chữ ký” ngày 07/11/2016 (ký hiệu: M8) không phải do cùng một con dấu đóng ra.

g) Hình dấu tên Nguyễn Thanh L trên “Lời chứng của công chứng viên” ngày 23/09/2014 (ký hiệu: A12) so với hình dấu tên Nguyễn Thanh L trên “Biên bản thu mẫu dấu và mẫu chữ ký” ngày 07/11/2016 (ký hiệu: M8) không phải do cùng một con dấu đóng ra.

h) Chữ ký mang tên Nguyễn Thanh L trên “Lời chứng của công chứng viên” ngày 23/09/2014 (ký hiệu: A12) so với chữ ký của Nguyễn Thanh L trên “Biên bản thu mẫu dấu và mẫu chữ ký” ngày 07/11/2016 (ký hiệu: M8) không phải do cùng một người ký ra.

i) Chữ ký và chữ viết tên Huỳnh Hữu T trên 07 (bảy) tài liệu cần giám định (ký hiệu: A5 - A11) so với chữ ký và chữ viết của Huỳnh Hữu T trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu: M9 - M10) không phải do cùng một người ký và viết ra.

k) Chữ ký và chữ viết tên Huỳnh Ngọc T trên “Giấy cam kết về việc trả nợ” ngày 24/09/2014 (ký hiệu: A13) so với chữ ký và chữ viết của Huỳnh Ngọc T trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu: M9 - M10) do cùng một người ký và viết ra. (Bút lục số:1197-1198).

Tại phiên tòa hôm nay bị cáo Huỳnh Ngọc T đã thừa nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung cáo trạng đã nêu. Bị cáo không có ý kiến hay khiếu nại gì đối với biên bản bắt quả tang lúc 14 giờ 10 phút ngày 07/3/2016 tại ấp I, xã B, huyện C, tỉnh An Giang; Kết luận giám định số 197/KLGT-PC54 ngày 22/6/2016 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh An Giang; Kết luận giám định số 442/KLGT-PC54 ngày 09/12/2016 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh An Giang và các lời khai, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

Các nguyên đơn dân sự và những người bị hại trong vụ án yêu cầu Hội đồng xét xử xử lý hình sự đối với hành vi phạm tội của bị cáo theo quy định của pháp luật, đồng thời buộc bị cáo phải giao trả lại tổng số tiền đã lừa đảo chiếm đoạt. Riêng anh Đinh Dương A đã nhận lại số tiền 10 triệu đồng, anh Võ Minh T2 đã nhận lại số tiền 5 triệu đồng trong quá trình điều tra nên chỉ đề nghị xử lý về mặt hình sự đối với bị cáo Huỳnh Ngọc T. Ngân hàng TMCP A chi nhánh A cho rằng Nguyễn Hữu T đã thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho bị cáo, hiện tại bị cáo không còn nợ ngân hàng nên tại tòa hôm nay không có yêu cầu bị cáo phải bồi thường.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan như: Đặng Công T5, Lê Thanh T4, Nguyễn Trung H và Nguyễn Ngọc Huy N có nhận tiền bất chính từ hành vi phạm tội của bị cáo nên đã tự nguyện giao nộp lại. Đối với Cao Thị Hoàng O là vợ bị cáo T cũng đã tự nguyện giao nộp 100.000.000đồng để khắc phục hậu quả cho bị cáo Huỳnh Ngọc T.

Tại tòa hôm nay, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Nguyễn Hữu T có yêu cầu xác minh, làm rõ trách nhiệm của ông Trần Quốc C – Giám đốc Ngân hàng TMCP A chi nhánh A, đồng thời buộc Ngân hàng TMCP A phải bồi thường lại cho ông khoản tiền mà ông trả thay cho bị cáo Huỳnh Ngọc T. Nếu không xử lý được trong vụ án này, đề nghị Hội đồng xét xử tách khoản tiền 810.000.000 đồng để ông khởi kiện Ngân hàng A bằng vụ án dân sự khác.

Tại bản Cáo trạng số 43/VKS-HS.TA ngày 07/8/2017 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang đã truy tố bị cáo Huỳnh Ngọc T về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm a khoản 4 Điều 139 và tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức" theo điểm b khoản 2 Điều 267 Bộ luật Hình sự được sửa đổi bổ sung năm 2009. Về biện pháp tư pháp: Áp dụng Điều 41, 42 Bộ luật Hình sự được sửa đổi bổ sung năm 2009, Điều 76 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 và Điều 589 Bộ luật dân sự năm 2015 đề nghị Tòa tuyên buộc bị cáo bồi thường về vật chất do hành vi phạm tội gây ra, tịch thu sung công quỹ Nhà nước và tiêu hủy công cụ, phương tiện dùng vào việc phạm tội đã thu giữ.

Trong quá điều tra và tại phiên tòa bị cáo, những người tham gia tố tụng

không có ý kiến hay khiếu nại gì về cáo trạng của Viện kiểm sát.

Kiểm sát viên giữ quyền công tố Nhà nước tại phiên tòa phát biểu luận tội đối với bị cáo như sau:

Giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo Huỳnh Ngọc T theo cáo trạng, căn cứ vào tính chất vụ án, hành vi phạm tội của bị cáo, hậu quả xảy ra, cũng như các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo; Về hình phạt đề nghị tuyên phạt: Bị cáo Huỳnh Ngọc T mức án từ 16 năm đến 18 năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"; từ 02 năm đến 04 năm tù về tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức". Tổng hợp hình phạt đề nghị tuyên buộc bị cáo Huỳnh Ngọc T phải chịu hình phạt chung cho cả hai tội từ 18 năm đến 22 năm tù.

Về trách nhiệm dân sự: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên buộc bị cáo phải bồi thường thiệt hại vật chất do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra và xử lý vật chứng theo quy định của pháp luật.

Luật sư Trần Đức N bào chữa cho bị cáo Huỳnh Ngọc T có ý kiến tranh luận như sau: Không khiếu nại gì về thủ tục tố tụng; không tranh luận về tội danh và khung hình phạt mà Viện kiểm sát đã truy tố. Chỉ nêu lên các tình tiết giảm nhẹ như: Quá trình điều tra cho đến phiên tòa hôm nay bị cáo thành khẩn khai báo, hợp tác tốt với Cơ quan điều tra tỏ rõ sự ăn năn hối cải; Bị cáo xuất thân từ thành phần nhân dân lao động nghèo, học thức thấp nên nhận thức pháp luật có phần hạn chế; Đã tác động tích cực đến gia đình để nộp số tiền 100.000.000 đồng nhằm khắc phục một phần hậu quả; bản thân bị cáo cũng có bệnh đang điều trị nên đề nghị Hội đồng xét xử xử phạt bị cáo một mức án thấp nhất dưới khung hình phạt, nhằm thể hiện chính sách khoan hồng của pháp luật, tạo điều kiện cho bị cáo sớm trở về gia đình làm ăn và nuôi dạy con cái, trở thành người công dân có ích cho xã hội.

Luật sư Phạm Hồng N bảo vệ quyền và lợi ích cho ông Nguyễn Hữu T có ý kiến như sau: Thống nhất với yêu cầu của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Nguyễn Hữu T, không yêu cầu xử lý khoản tiền 810.000.000 đồng trong vụ án này, đề nghị Hội đồng xét xử dành quyền cho ông T khởi kiện một vụ án dân sự khác.

Lời nói sau cùng của bị cáo: Bị cáo nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật, bị cáo đã ăn năn hối cải, xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của các Cơ quan tiến hành tố tụng,

người tiến hành tố tụng; Trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, Luật sư bào chữa cho bị cáo, bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan và nguyên đơn dân sự không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã được thực hiện đúng quy định của pháp luật Tố tụng hình sự.

Về tố tụng: Tòa án đã triệu tập hợp lệ các đương sự trong vụ án theo luật định. Tuy nhiên tại phiên tòa hôm nay có một số người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan cũng như những người làm chứng vắng mặt không rõ lý do, cũng không có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử nhận thấy, sự vắng mặt của những người này cũng không gây trở ngại hay ảnh hưởng gì đến việc xét xử, giải quyết vụ án; Mặt khác, những người này đã có lời khai trong quá trình điều tra vụ án, khi cần thiết Hội đồng xét xử sẽ công bố lời khai của họ trước phiên tòa. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 191, Điều 192 Bộ luật tố tụng hình sự, vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

Về nội dung: Lời khai nhận tội của bị cáo Huỳnh Ngọc T tại phiên tòa hôm nay hoàn toàn phù hợp với lời khai của bị cáo trong giai đoạn điều tra; phù hợp với lời khai của các bị hại, nguyên đơn dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng; Phù hợp với Kết luận giám định số 197/KLGT-PC54 ngày 22/6/2016; Kết luận giám định số 442/KLGT-PC54 ngày 09/12/2016 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh An Giang và các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Từ đó, đã có đầy đủ căn cứ xác định: Trong khoảng thời gian từ đầu năm 2014 đến đến ngày bị cáo bị bắt, lợi dụng vào nhu cầu của các bị hại cần việc làm cũng như cần đi học đại học an ninh, bị cáo Huỳnh Ngọc T đã dùng thủ đoạn gian dối để lừa đảo chiếm đoạt tiền của nhiều người với tổng số tiền 415.000.000 đồng và nhiều lần dùng thủ đoạn chuyển nhượng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giả chữ ký, con dấu của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất, làm giả lời chứng thực nội dung thế chấp tài sản, chữ ký, con dấu của Phòng công chứng S Kiên Giang và Ủy ban nhân dân xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang để lập hồ sơ vay vốn Quỹ tín dụng MB, Quỹ tín dụng MH và Ngân hàng A chi nhánh A chiếm đoạt số tiền 2.980.000.000 đồng. Căn cứ vào quy định của pháp luật thì hành vi của bị cáo Huỳnh Ngọc T đã phạm vào hai tội là "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức". Tội phạm được quy định và trừng phạt tại điểm a khoản 4 Điều 139 và điểm b khoản 2 Điều 267 Bộ luật Hình sự được sửa đổi bổ sung năm 2009 như Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang đã truy tố bị cáo trước tòa hôm nay là đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

Đối với Cao Thị Hoàng O, Huỳnh Hữu T được bị cáo T nhờ ký tên vào các hợp đồng tín dụng để chiếm đoạt tiền của Quỹ tín dụng MB, Quỹ tín dụng MH là hành vi vi phạm pháp luật. Nhưng xét thấy O, T là vợ con của bị cáo ít

nhiều cũng ảnh hưởng mối quan hệ gia đình, qua lời khai của O, T có trong hồ sơ cho thấy không có sự bàn bạc trước cũng như không hề biết việc T làm giả giấy tờ, con dấu nhằm chiếm đoạt tiền. Xét thấy, đây là hành vi phạm pháp luật nhưng chưa đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự nên cần công khai giáo dục những đối tượng này tại phiên tòa hôm nay.

Đối với Đặng Thanh H, Lê Văn S, Cao Thị H, Ngô Thị H, Đinh Dương A, Võ Minh T2, Nguyễn Hoàng T giao tiền cho bị cáo T để lo cho A, T2, Tr, Ph xin được việc làm và thi đậu vào Trường đại học an ninh nhân dân cũng là hành vi trái pháp luật. Tuy nhiên, việc giao tiền này là do bị cáo T dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt. Việc làm của những người này là trái pháp luật nhưng không ảnh hưởng gì nhiều cho xã hội, nên Cơ quan cảnh sát điều tra không truy cứu trách nhiệm hình sự là phù hợp, nhưng cũng cần phải công khai giáo dục tại phiên tòa.

Đối với Nguyễn Ngọc T, Ngô Chí K, Hồ Văn H, Nguyễn Trung H giới thiệu Huỳnh Ngọc T cho Đinh Dương A, Võ Minh T2, Đặng Thanh H, Lê Văn S để đưa tiền cho T xin việc làm, thi đậu vào Trường đại học an ninh nhân dân và các tổ chức tín dụng, ngân hàng để vay vốn là vi phạm pháp luật nhưng xét thấy T, K, H và Trung H không có sự bàn bạc trước và cũng không biết bị cáo có thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản nên Cơ quan cảnh sát điều tra không truy cứu trách nhiệm hình sự là hợp lý.

Đối với Đặng Công T5 thừa nhận có nhận của bị cáo T 20.000.000đồng, Lê Thanh T4 có nhận của bị cáo 30.000.000 đồng, nhưng cho rằng đây là tiền hùn đi du lịch và tiền bồi dưỡng dạy luyện thi đại học cho Tr, Ph. Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa hôm nay cả T4 và T5 không thừa nhận có hứa giúp Tr và Ph đi đậu đại học an ninh, cũng như không có chứng cứ gì chứng minh hành vi của T4 và T5 là đồng phạm ngoài lời khai của bị cáo Huỳnh Ngọc T. Do đó Hội đồng xét xử không có cơ sở để quy kết T4, T5 mặc dù thực tế những người này có nhận tiền từ bị cáo. Cơ quan cảnh sát điều tra sẽ tiếp tục làm rõ để xử lý sau.

Đối với Phạm Văn C thì không thừa nhận có giúp bị cáo T làm giả trang bổ sung giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng thực thế chấp tài sản để vay vốn của các tổ chức tín dụng, ngân hàng, chỉ thừa nhận có dùng xe máy chở T đi coi đất ở ấp M, xã V, huyện G để mua đất ruộng, có nhận tiền chở thuê từ bị cáo và không biết gì về việc làm giả giấy tờ, con dấu. Hội đồng xét xử xét thấy, ngoài lời khai của bị cáo thì không có gì để chứng minh nên không đủ cơ sở để quy kết hành vi của C có liên quan như lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra và trước phiên tòa hôm nay.

Đối với Trần Thanh T3, Nguyễn Ngọc Huy N, Nguyễn Trung H, Hồ Hải K, Trần Ngọc T là cán bộ tín dụng trực tiếp giải quyết hồ sơ vay vốn của bị cáo Huỳnh Ngọc T, vô ý tạo điều kiện cho bị cáo chiếm đoạt tiền của các tổ chức tín dụng, ngân hàng, có dấu hiệu Vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự. Cơ

quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh An Giang đã tách ra tiếp tục điều tra làm rõ xử lý sau.

Riêng Tâm, Thắng không rõ họ, địa chỉ nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh An Giang chưa làm việc được, sẽ tiếp tục điều tra làm rõ xử lý sau.

[3] Xét về tính chất của vụ án thì thấy: Bị cáo Huỳnh Ngọc T là người trưởng thành, có đầy đủ sức khỏe, nhận thức rõ được việc nào đúng, việc nào sai, có vợ con như bao nhiêu thanh niên khác. Lẽ ra, bị cáo phải tự rèn luyện phẩm chất đạo đức, tích cực lao động chân chính để phát triển kinh tế gia đình, nuôi dạy các con nên người. Với bản chất lười lao động, muốn có tiền tiêu xài mà không phải lao động vất vả. Năm bắt được nhu cầu, tâm lý của những người bị hại, khi được Nguyễn Ngọc T, Ngô Chí K, Hồ Văn H là người cùng xóm giới thiệu có người cần xin việc làm, cần thi đậu vào Trường an ninh, bị cáo đã nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của ông Đặng Thanh H, Lê Văn S, Đinh Dương A, Võ Minh T2 bằng cách dùng thủ đoạn hứa hẹn, phô trương thân thế với những hình ảnh chụp chung với cán bộ trong ngành công an khi đi dự tiệc chung, nói với các bị hại có quen biết nhiều người bên ngành công an và các ngành khác, đặc biệt là người có chức vụ cao trong các ban ngành rồi nhận lời giúp đỡ. Để tạo lòng tin vững chắc, bị cáo còn đưa cho bị hại xem những giấy tờ, hồ sơ (bản photo) của Cao Thị Tâm B xin vào ngành công an, quyết định kỷ luật của Nguyễn Phước T, có khi còn sử dụng thủ đoạn giả vờ vô tình để lộ súng bắn đạn cao su trong túi quần khi đi nhậu chung với H, S (Súng bắn đạn cao su là của anh Nguyễn Tuấn M – Phó giám đốc Công ty TNHH DV bảo vệ N đưa bị cáo giữ dùm) để bị hại nhìn thấy mà tin tưởng đưa tiền. Thực tế bị cáo trực tiếp gặp, tự ra giá và đã nhận tiền nhiều lần của ông H, ông S mỗi người 200.000.000 đồng để đưa các con của H, S là Đặng Kiều Trg, Lê Thị Kim Ph thi đậu vào Trường Đại học An Ninh, thỏa thuận nhận của A 150.000.000 đồng để đưa A vào ngành công an và nhận của T2 90.000.000 đồng để giúp T2 vào công ty cổ phần tập đoàn Lộc Trời. Sau khi nhận tiền của các bị hại, bị cáo có đến Trường đại học A gặp Đặng Công T5, Lê Thanh T4 là giảng viên của Trường nhờ luyện thi cho con ông H, ông S với số tiền 50.000.000 đồng. Do Tr, Ph thi rớt nên bị cáo nhiều lần gặp nhiều người như M ở Trường đại học cảnh sát nhân dân; Q, K ở Trường cao đẳng an ninh nhân dân để lo cho Tr, Ph nhưng không có kết quả. Riêng số tiền bị cáo nhận trước của A 10.000.000 đồng và T2 5.000.000 đồng thì bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện C kết hợp với Công an xã B bắt quả tang tại quán cà phê “Nhớ Mãi” thuộc ấp 1, xã B, huyện C, An Giang khi vừa nhận tiền xong. Như vậy, toàn bộ số tiền 415.000.000 đồng mà bị cáo chiếm đoạt từ các bị hại H, S, A, T2 là do một mình bị cáo thực hiện, hoàn toàn sử dụng vào mục đích tiêu xài cá nhân chứ không dùng vào mục đích khác. Ngoài bị cáo ra thì còn có Đặng Công T5, Lê Thanh T4 có tham gia vào việc ôn thi đại học cho Tr, Ph; có biết hồ sơ xin việc của A, T2 nhưng T4, T5 không biết H, S, A, T2 là ai; không bàn bạc trước với bị cáo cũng như không biết bị cáo đã dùng thủ đoạn để lừa đảo các bị hại nên xác định Đặng Công T5,

Lê Thanh T4 không liên quan trong vụ án này. Khi biết được tiền mà bị cáo đưa cho T4, T5 là do phạm tội mà có T5 tự nguyện giao nộp lại 20.000.000đồng, T4 đã nộp lại 31.500.000đồng cho cơ quan điều tra.

Ngoài hành vi lừa đảo của các cá nhân nêu trên, trong năm 2014 bị cáo Huỳnh Ngọc T còn trực tiếp gặp các ông bà Nguyễn Thị N, Dương Hiền T, Nguyễn Văn S, Nguyễn Văn L, Nguyễn Quốc D, Bùi Văn M và Phạm Xuân D đứng tên giấy chứng nhận của các thửa đất tại ấp M, xã V, huyện K, (nay là xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang) để thỏa thuận chuyển nhượng giấy chứng nhận mà những người này đứng tên (mặc dù bị cáo biết rất rõ đất đang bị bao chiếm, có tranh chấp, không đủ điều kiện chuyển nhượng) nhằm mục đích làm giả trang bổ sung phía sau giấy chứng nhận của các chủ đất cũ để thực hiện việc vay, chiếm đoạt tiền các tổ chức tín dụng, ngân hàng trên địa bàn tỉnh An Giang. Cụ thể từ ngày 23/01/2014 đến ngày 20/9/2014 bị cáo đã nhiều lần làm giả chữ ký, con dấu và trang bổ sung của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện G, làm giả lời chứng thực nội dung thế chấp tài sản, chữ ký, con dấu của Phòng công chứng S Kiên Giang và con dấu, mẫu chữ ký trong lời chứng của Phó chủ tịch UBND xã V là ông Nguyễn Văn H để lập hồ sơ vay vốn của Quỹ tín dụng MB 3 lần với số tiền 1.900.000.000 đồng, vay của Ngân hàng TMCP A 810.000.000 đồng. Trước đó năm 2013, bị cáo còn làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 626.172 mang tên Huỳnh Ngọc T, Cao Thị Hoàng O để vay Quỹ tín dụng MH số tiền 270.000.000 đồng. Để thực hiện hành vi, thủ đoạn chiếm đoạt tiền của các tổ chức, thông qua sự quen biết, giới thiệu của Nguyễn Trung H (Ngân hàng Đ) và Trần Thanh T3 (cán bộ QTD MB), Nguyễn Ngọc Huy N (Cán bộ Ngân hàng A) trực tiếp làm hồ sơ vay chỉ thẩm định đơn giản đối với tài sản thế chấp tại xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang; không kiểm tra thủ tục công chứng, chứng thực của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền nên bị cáo thực hiện trót lọt hành vi phạm tội, chiếm đoạt tài sản của các tổ chức tín dụng và ngân hàng với tổng số tiền 2.980.000.000đồng. Sau khi ngân hàng giải ngân bị cáo có cho H 55.000.000đồng, cho N 26.000.000đồng. Hiện H, N đã giao nộp lại số tiền trên trong giai đoạn điều tra.

Đối với hành vi làm giả chữ ký, con dấu và trang bổ sung phía sau các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà N, ông H, ông S, ông L, ông D, ông M và ông D để vay tiền; Quá trình điều tra bị cáo không thừa nhận do chính bị cáo thực hiện mà xác định do Phạm Văn C là người bị cáo thuê thực hiện, cách thức làm như thế nào thì bị cáo không biết, mỗi hồ sơ làm giả với giá 5.000.000đồng, C đã nhận tiền xong nhưng không được C thừa nhận mà chỉ xác định làm nghề đưa đồ bằng xuồng máy được bị cáo thuê chở đi vào ấp M xem đất để mua, hoàn toàn không liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo. Tại tòa hôm nay, ngoài lời khai ra, bị cáo không có chứng cứ gì chứng minh Phạm Văn C là người giúp sức cho bị cáo làm giả chữ ký, con dấu và trang bổ sung giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên Hội đồng xét xử không có cơ sở quy kết

trách nhiệm hình sự đối với Phạm Văn C. Do đó, Bị cáo Huỳnh Ngọc T phải hoàn toàn chịu trách nhiệm do hành vi phạm tội gây ra.

Cũng trong năm 2014, tương tự thủ đoạn vay tại Quỹ tín dụng MH, bị cáo làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 626.172 mang tên Huỳnh Ngọc T, Cao Thị Hoàng O để lập hồ sơ vay vốn tại Quỹ tín dụng MP. Khi đến công chứng tại Văn phòng công chứng H đã phát hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là giả nên bị cáo không vay được tiền. Như vậy Quỹ tín dụng MP không bị thiệt hại gì trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Đối với yêu cầu của ông Nguyễn Hữu T và Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho ông tại tòa hôm nay với nội dung không yêu cầu bị cáo bồi thường khoản tiền 810.000.000 đồng mà ông đã trả thay; mà yêu cầu tách ra để ông khởi kiện Ngân hàng A trong một vụ án khác. Hội đồng xét xử xét thấy, đây là sự tự nguyện, định đoạt của đương sự nên được ghi nhận, dành quyền khởi kiện cho ông Nguyễn Hữu T được quyền khởi kiện vụ án dân sự, khi ông có yêu cầu.

Hội đồng xét xử xét thấy, nguyên tắc cơ bản của pháp luật hình sự là bảo vệ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của công dân, mọi hành vi xâm phạm quyền và lợi ích của công dân đều bị xử lý kịp thời, nghiêm minh trước pháp luật. Trước phiên tòa hôm nay, bị cáo Huỳnh Ngọc T đã thừa nhận dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản của nhiều người, nhiều lần, liên tục để trục lợi, tiêu xài cá nhân trong một thời gian dài. Để thực hiện việc chiếm đoạt bị cáo còn làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức nên bị cáo phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về ý thức, hành vi trái pháp luật và hậu quả đã gây ra. Năm 2012 bị cáo bị xử phạt vi phạm hành chính 3.000.000 đồng về hành vi “Sử dụng các loại vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ trái quy định nhưng chưa gây hậu quả” đã chấp hành xong, đến nay lại tiếp tục phạm tội, điều này cho thấy bị cáo là người rất xem thường kỷ cương, pháp luật của Nhà nước, làm mất trật tự quản lý về kinh tế, tín dụng của cơ quan, tổ chức; Làm ảnh hưởng đến tình hình trật tự an ninh tại địa phương. Căn cứ vào tính chất, mức độ, hành vi phạm tội có đủ cơ sở để quy kết bị cáo Huỳnh Ngọc T đã phạm vào hai tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” với tình tiết tăng nặng định khung hình phạt là “Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên” và tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” với tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “phạm tội nhiều lần”. Tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 và điểm b khoản 2 Điều 267 Bộ luật Hình sự được sửa đổi, bổ sung năm 2009. Do đó cần phải có một mức hình phạt thật nghiêm khắc, tương xứng với tính chất, mức độ và hành vi phạm tội của bị cáo mới đủ tác dụng giáo dục, răn đe và phòng ngừa chung cho xã hội.

[4] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Hội đồng xét xử nhận thấy, bị cáo xuất thân từ thành phần nhân dân lao động nghèo, trình độ học vấn thấp;

Trong quá trình khởi tố, điều tra, truy tố và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo, tỏ rõ sự ăn năn hối cải; bị cáo đã tác động gia đình nộp 100.000.000 đồng để khắc phục một phần hậu quả. Do vậy, cần xem xét cho bị cáo hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự, như đề nghị của luật sư và Kiểm sát viên tại phiên tòa hôm nay.

[5] Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo Huỳnh Ngọc T thực hiện hành vi phạm tội, trực tiếp xâm hại đến quyền sở hữu về tài sản của nhiều người bị hại thì phải có nghĩa vụ bồi thường. Quá trình điều tra và tại phiên tòa hôm nay, các bị hại và nguyên đơn dân sự đều có yêu cầu bồi thường số tiền đã bị chiếm đoạt. Hội đồng xét xử xét thấy, yêu cầu của những người này là phù hợp pháp luật nên được chấp nhận. Buộc bị cáo Huỳnh Ngọc T phải có trách nhiệm bồi thường cho ông Đặng Thanh H 200.000.000 đồng; ông Lê Văn S 200.000.000 đồng; Quỹ tín dụng MB do ông Trần Ngọc T đại diện số tiền 1.900.000.000 đồng; Quỹ tín dụng MH do ông Ngô Phước H đại diện số tiền 270.000.000 đồng; Riêng bị hại Đinh Dương A, Võ Minh T2 đã nhận lại 15.000.000 đồng tại giai đoạn điều tra nên không đặt ra xem xét.

Đối với yêu cầu của anh Nguyễn Hữu T không yêu cầu bị cáo phải bồi thường số tiền 810.000.000 đồng mà anh thực hiện việc trả thay cho bị cáo tại Ngân hàng A nên Hội đồng xét xử dành cho anh Nguyễn Hữu T được quyền khởi kiện Ngân hàng A bằng một vụ kiện dân sự khác nếu anh có yêu cầu liên quan đến số tiền này.

Ngoài ra, quá trình điều tra anh Nguyễn Trung H yêu cầu được nhận lại số tiền dư 7.500.000 đồng trong số tiền 62.500.000 đồng nộp cho cơ quan điều tra. Xét thấy, quá trình điều tra bị cáo Huỳnh Ngọc T có lời khai sau khi nhận được tiền từ các ngân hàng thì có cho Hiếu 3 lần tiền tổng cộng 55.000.000 đồng là phù hợp với lời khai của H nên Hội đồng xét xử có xem xét quyết định trả lại cho Nguyễn Trung H 7.500.000 đồng. Như vậy, đối với số tiền giao nộp của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan như: Nguyễn Trung H giao nộp 55.000.000 đồng; Đặng Công T5 giao nộp 20.000.000 đồng; Lê Thanh T4 giao nộp 31.500.000 đồng, Nguyễn Ngọc Huy N giao nộp 26.000.000 đồng. Đây là tiền do bị cáo phạm tội mà có nên những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan tự nguyện giao nộp lại cho cơ quan điều tra. Cao Thị Hoàng O có giao nộp 100.000.000 đồng để khắc phục hậu quả cho bị cáo T. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy cần tiếp tục quản lý số tiền 232.500.000 đồng để thi hành phần trách nhiệm dân sự.

[6] Đối với những vật chứng được thu giữ trong giai đoạn điều tra và các tài sản có giá trị khác liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo, cần phân hóa ra để xử lý như sau:

- Trả lại cho bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan những giấy tờ tùy thân và tài sản không liên quan đến hành vi phạm tội;

- Tịch thu tiêu hủy những tài sản không còn giá trị sử dụng;
- Tạm quản lý tài sản để đảm bảo việc thi hành án.
- Tịch thu sung công quỹ nhà nước tài sản liên quan đến hành vi phạm tội.

[7] Về phần án phí: Bị cáo Huỳnh Ngọc T phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm. Do hoàn cảnh gia đình bị cáo gặp nhiều khó khăn, nên bị cáo được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố bị cáo Huỳnh Ngọc T phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức".

Áp dụng: Điểm a khoản 4 Điều 139; điểm b khoản 2 Điều 267; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm b, g khoản 1 Điều 48; Điều 33, Điều 50 Bộ luật Hình sự được sửa đổi bổ sung năm 2009.

Xử phạt: Bị cáo Huỳnh Ngọc T 16 (mười sáu) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và 02 (hai) năm tù về tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức". Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành chung cho cả hai tội là 18 (mười tám) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính kể từ ngày 07/3/2016.

Áp dụng: dụng Điều 41, 42 Bộ luật hình sự, Điều 76 Bộ luật tố tụng hình sự; các Điều 584, 585 và 589 Bộ luật Dân sự năm 2015.

1. Buộc bị cáo Huỳnh Ngọc T phải có trách nhiệm bồi thường cho các bị hại và nguyên đơn dân sự với số tiền cụ thể như sau:

- Bồi thường cho ông Đinh Dương A số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng). Bị cáo đã chấp hành xong.

- Bồi thường cho ông Võ Minh T2 số tiền 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng). Bị cáo đã chấp hành xong.

- Bồi thường cho ông Đặng Thanh H số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng);

- Bồi thường cho ông Lê Văn S số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng);

- Bồi thường cho Quỹ tín dụng MB do ông Trần Ngọc T là đại diện số tiền 1.900.000.000 đồng (Một tỷ chín trăm triệu đồng);

- Bồi thường cho Quỹ tín dụng MH do ông Ngô Phước H là đại diện số tiền 270.000.000 đồng (Hai trăm bảy mươi triệu đồng);

- Dành cho anh Nguyễn Hữu T được quyền khởi kiện Ngân hàng TMCP A – chi nhánh A số tiền 810.000.000 đồng (Tám trăm mười triệu đồng) bằng một vụ án dân sự khác nếu anh T yêu cầu.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về vật chứng:

a. Tiếp tục tạm quản lý các tài sản dưới đây để đảm bảo cho việc thi hành án:

- + Số tiền 232.500.000 đồng (Hai trăm ba mươi hai triệu năm trăm ngàn đồng).
- + 01 (một) điện thoại di động hiệu Nokia X1 màu đen, đồ bên trong có lắp 02 sim số 0963 715 571 và 0924 174 247.
- + 01 (một) xe mô tô biển số 67D1- 4760, nhãn hiệu HONDA; Số loại AIRBLADE, số máy 02846889, số khung 680490 và 01 (một) giấy chứng nhận đăng ký xe.
- + 01 (một) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP251205 chủ sở hữu Huỳnh Ngọc T, Cao Thị Hoàng O cấp ngày 30/10/2014, nơi cấp do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh An Giang và 01 (một) hồ sơ kỹ thuật khu đất.
- + 01 (một) máy tính bảng hiệu Lenovo, 01 (một) điện thoại di động hiệu Mobistar.
- + Một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số **V707848**, chủ sở hữu Nguyễn Văn S, cấp ngày 18/7/2002, nơi cấp UBND huyện K, tỉnh Kiên Giang; Một trang bổ sung ghi nội dung điều chỉnh diện tích đất; Một trang bổ sung ghi nội dung chuyển quyền sử dụng cho Huỳnh Ngọc T và thế chấp tại Quỹ tín dụng MB.
- + Một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số **V470001**, chủ sở hữu Nguyễn Thị N, cấp ngày 12/11/2002, nơi cấp UBND huyện K, tỉnh Kiên Giang; Một trang bổ sung ghi nội dung điều chỉnh diện tích đất; Một trang bổ sung ghi nội dung chuyển quyền sử dụng cho Cao Thị Hoàng O và thế chấp tại Quỹ tín dụng MB.
- + Một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số **V707902**, chủ sở hữu Lý Chí H, cấp ngày 18/7/2002, nơi cấp UBND huyện K, tỉnh Kiên Giang; Một trang bổ sung ghi nội dung điều chỉnh diện tích đất; Một trang bổ sung ghi nội dung chuyển quyền sử dụng cho Huỳnh Ngọc T và thế chấp tại Quỹ tín dụng MB.
- + Một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số **V707850**, chủ sở hữu Nguyễn Quốc D, cấp ngày 18/7/2002, nơi cấp UBND huyện K, tỉnh Kiên Giang; Một trang bổ sung ghi nội dung điều chỉnh diện tích đất; Một trang bổ

sung ghi nội dung chuyển quyền sử dụng cho Huỳnh Ngọc T và thế chấp tại Quỹ tín dụng MB.

+ Một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số **V707851**, chủ sở hữu Nguyễn Văn L, cấp ngày 18/7/2002, nơi cấp UBND huyện K, tỉnh Kiên Giang; Một trang bổ sung ghi nội dung điều chỉnh diện tích đất; Một trang bổ sung ghi nội dung chuyển quyền sử dụng cho Huỳnh Ngọc T và thế chấp tại Quỹ tín dụng MB.

+ Một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số **V707846**, chủ sở hữu Bùi Văn M, cấp ngày 18/7/2002, nơi cấp UBND huyện K, tỉnh Kiên Giang; Một trang bổ sung ghi nội dung điều chỉnh diện tích đất; Một trang bổ sung ghi nội dung chuyển quyền sử dụng cho Huỳnh Hữu T và thế chấp tại Ngân hàng TMCP A.

+ Một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số **V707844**, chủ sở hữu Nguyễn Xuân D, cấp ngày 18/7/2002, nơi cấp UBND huyện K, tỉnh Kiên Giang; Một trang bổ sung ghi nội dung điều chỉnh diện tích đất; Một trang bổ sung ghi nội dung chuyển quyền sử dụng cho Huỳnh Hữu T và thế chấp tại Ngân hàng TMCP A.

(Theo biên bản giao, nhận vật chứng ngày 01/9/2017 của cơ quan cảnh sát điều tra công an tỉnh An Giang).

b. Trả lại tài sản, giấy tờ cá nhân của bị cáo và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan sau:

- Trả lại Nguyễn Trung H số tiền 7.500.000 đồng (Bảy triệu, năm trăm ngàn đồng) trong số tiền 240.000.000 đồng (Hai trăm bốn mươi triệu đồng). (Theo biên bản giao, nhận vật chứng ngày 01/9/2017 của cơ quan cảnh sát điều tra công an tỉnh An Giang).

- Trả lại bị cáo Huỳnh Ngọc T những giấy tờ cá nhân:

+ 01 (một) giấy phép lái xe hạng A1 số 890071000160 tên Huỳnh Ngọc T và 01 (Một) giấy chứng minh nhân dân tên Huỳnh Ngọc T.

+ Giấy nộp tiền của Ngân hàng Maritime Bank chủ tài khoản tên Huỳnh Ngọc T, số tiền 22.000.000 đồng ngày 25/02/2016; Giấy nộp tiền ngân hàng AGRIBANK chủ tài khoản tên Đoàn Tấn S, số tiền 2.700.000 đồng.

+ Biên nhận hồ sơ dự thi lái xe hạng A1 của Đoàn Tấn S.

+ 01 (một) thẻ ngân hàng ACB 9704160500734886 tên Huỳnh Hữu T, 01 (một) thẻ ngân hàng MHB 9704 0190 2509 3279 tên Huỳnh Ngọc T, 01 (một) thẻ ngân hàng Maritime Bank 9704 2600 0932 5879.

+ Giấy phép sử dụng công cụ hỗ trợ của Cục Cảnh sát QLHC về TTXH (bản sao); Hợp đồng cầm xe biển số 67D1-7218 ngày 18/12/2015 của Huỳnh Ngọc T.

+ Thẻ tài khoản của Huỳnh Ngọc T số 43917024.

+ Giấy chứng nhận Cục cảnh sát QLHC về TTXH tên Huỳnh Ngọc T, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của Văn phòng đại diện của Công ty TNHH DV bảo vệ N.

+ 01 (một) bộ hồ sơ của Công ty TNHH DV bảo vệ N.

+ 01 (một) sổ hộ chiếu mang tên Huỳnh Ngọc T

+ 01 (Một) giấy chứng minh nhân dân tên Cao Thị Hoàng O và 01 (Một) sổ hộ khẩu chủ hộ là Huỳnh Ngọc T.

(Theo biên bản giao, nhận vật chứng ngày 01/9/2017 của cơ quan cảnh sát điều tra công an tỉnh An Giang).

c. Tịch thu tiêu hủy những vật chứng không còn giá trị sử dụng:

+ 01 (một) mũ bảo hiểm ngành công an màu nâu có 02 sọc màu bạc hiệu công ty 19/5 (đã qua sử dụng)

+ 02 (hai) đôi giày da số 43 màu đen hiệu “Công ty 19/5 Bộ công an sản xuất đã qua sử dụng.

+ 01 (một) bộ lịch ngành công an năm 2016 có 05 tờ.

+ 01 (một) cái áo mưa ngành công an loại áo sỡ quan màu xanh (đã qua sử dụng).

+ 01 (một) nón vải màu xám, trên nón có hình huy hiệu bảo vệ.

+ 02 (hai) cái quần vải màu xanh của lực lượng CSND Việt Nam (đã qua sử dụng).

+ 01 (một) cái áo dài tay màu xanh đen của cảnh sát cơ động (đã qua sử dụng).

+ 13 (mười ba) tấm ảnh chụp Huỳnh Ngọc T cùng cán bộ ngành công an.

+ 04 (bốn) mẫu sơ yếu lý lịch; 01 (hai) mẫu đơn xin việc, 01 (hai) mẫu đơn xin xác nhận hạnh kiểm chưa ghi thông tin và 01 (một) túi đựng hồ sơ.

+ 01 (một) quyển tập học sinh có ghi nhiều số điện thoại mực màu đỏ.

+ 01 (một) bộ hồ sơ xin việc làm mang tên Đinh Dương A.

+ 01 (một) bộ hồ sơ xin việc làm mang tên Võ Minh T2 .

+ Công văn của Công ty TNHH DV bảo vệ N (3 bản photo)

+ Quyết định điều động cán bộ chiến sĩ của Bộ tư lệnh cảnh sát cơ động đối với Lê Hoàng G, Đoàn Thanh T, Nguyễn Hữu P và Đinh Văn C (bản photo).

+ Tóm tắt lý lịch của Đinh Văn C (bản photo)

+ Công văn đồng ý cho cán bộ chuyên công tác của Trung đoàn cảnh sát cơ động 25 (bản photo).

+ Lý lịch tự khai của Phạm Hoài A.

+ Phụ lục dự kiến tuyển chọn cán bộ KHKT đợt 1 (bản photo)

+ 01 (một) bộ hồ sơ mang tên Cao Thị Tâm B.

+ Đơn xin cứu xét gửi Ban giám đốc Công an tỉnh An Giang: Quyết định kết nạp đảng viên Nguyễn Phước T, Tờ khiếu nại; Báo cáo tóm tắt vụ việc (02 tờ). Công văn trả lời đơn của Công an tỉnh An Giang; Kết luận của Thanh tra công an Thị xã Châu Đốc (toàn là bản photo).

+ 01 (một) bao thư của Trung đoàn cảnh sát cơ động Đông Nam Bộ.

+ 01 (một) bao đựng đĩa Nhà hàng Thắng lợi có ghi chữ mặt sau.

+ 02 (hai) giấy chứng minh nhân dân tên Đoàn Tấn S (bản sao)

+ 01 (một) tờ giấy tập có ghi chữ.

+ 01 (một) tập học sinh bên trong có ghi chữ.

+ Một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số **AL626172**, chủ sở hữu Huỳnh Ngọc T, Cao Thị Hoàng O, cấp ngày 25/8/2008, nơi cấp UBND huyện T, tỉnh An Giang và một trang bổ sung ghi nội dung ghi nội dung thể chấp tại Quỹ tín dụng MH. (Giấy chứng nhận làm giả).

+ Một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số **AL626172**, chủ sở hữu Huỳnh Ngọc T, Cao Thị Hoàng O, cấp ngày 25/8/2008, nơi cấp UBND huyện T, tỉnh An Giang và một trang bổ sung ghi nội dung ghi nội dung thể chấp tại Quỹ tín dụng MP. (Giấy chứng nhận làm giả).

+ 01 (một) đĩa CD.

+ 03 (ba) giấy đề nghị vay vốn với Quỹ tín dụng MB.

+ 03 (ba) hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: TT011023305; TT 01102311; TT 01102334 của Quỹ tín dụng MB.

+ 03 (ba) hợp đồng tín dụng số: TT011023305; TT 01102311; TT 01102334 của Quỹ tín dụng MB.

+ 03 phiếu thu của Quỹ tín dụng MB.

+ 03 phiếu chi của Quỹ tín dụng MB.

+ 03 giấy nhận nợ của Quỹ tín dụng MB.

+ 03 báo cáo thẩm định của Quỹ tín dụng MB.

+ 03 biên bản họp xét duyệt cho vay của Quỹ tín dụng MB

+ 03 biên bản kiểm tra sử dụng vốn vay của Quỹ tín dụng MB

+ 03 phương án sản xuất đất nông nghiệp

+ 02 hợp đồng tín dụng của Quỹ tín dụng MH

+ 01 giấy đề nghị vay vốn của Quỹ tín dụng MH.

+ 01 lời chứng của UBND xã V, huyện T, tỉnh An Giang

+ 01 hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất với Quỹ tín dụng MH

+ 01 (một) đơn yêu cầu đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất của Quỹ tín dụng MH.

+ 01 giấy đề nghị vay vốn kèm phương án sản xuất số LOX.CN.162.180914 của Ngân hàng A.

- + 01 hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số LOX.CN.162.180914 của Ngân hàng A.
- + 01 kế ước nhận nợ số 186841199 của Ngân hàng A.
- + 01 tờ trình thẩm định khách hàng của Ngân hàng A
- + 01 giấy đề nghị giải ngân của Ngân hàng A.
- + 01 hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số LOX.A1.163.180914 của Ngân hàng A.
- + 01 hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số LOX.BĐCN.104.180914 của Ngân hàng A.
- + 01 đơn yêu cầu đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất của Ngân hàng A.
- + 01 giấy cam kết về việc trả nợ
- + 01 lời chứng của công chứng viên
- + 01 biên bản họp ban tín dụng KPP cấp 1 của Ngân hàng A.
- + 01 tờ trình thẩm định tín dụng khách hàng cá nhân của Ngân hàng A
- + 02 bản tiêu chí đánh giá sản phẩm tín dụng đối với khách hàng của Ngân hàng A.
- + 02 tờ trình thẩm định bất động sản của Ngân hàng A.
- + 02 bộ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản photocopy).
- + 01 báo cáo thẩm định của Quỹ tín dụng MP.
- + 01 hợp đồng tín dụng của Quỹ tín dụng MP.
- + 01 hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất với Quỹ tín dụng MP
- + 01 lời chứng của công chứng viên.

(Theo biên bản giao, nhận vật chứng ngày 01/9/2017 của cơ quan cảnh sát điều tra công an tỉnh An Giang).

Về án phí: Áp dụng Điều 98, Điều 99 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003; Luật phí và lệ phí năm 2015; và Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Bị cáo Huỳnh Ngọc T phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng) tiền án phí hình sự sơ thẩm; miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bị cáo.

Về quyền kháng cáo: Bị cáo Huỳnh Ngọc T, người bị hại, nguyên đơn dân sự, và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự

nguyên thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao (1);
- VKSND tỉnh An Giang (2);
- Văn phòng CSĐT (1);
- Phòng CSĐT (1);
- Trại tạm giam (1);
- Bị cáo (1);
- Các đương sự
- Cục THA.DS tỉnh AG (1);
- Phòng KTNVTHA (1);
- Tòa hình sự (1);
- PV 27 (1);
- Sở Tư pháp (1);
- Văn phòng (2)
- (VT - 1; BP tiếp nhận & trả kết quả - 1).
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lý Ngọc Sơn